

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2012

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2012

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính Quý 4 năm 2012 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị tính	31-12-2012	2011
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	44.83	50.99
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	55.17	49.01
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	94.55	77.16
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	5.45	22.84
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.06	1.30
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.85	0.73
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.18	0.08
Tỷ suất sinh lời			
lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(35.30)	(10.06)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(57.43)	(15.56)
Lãi (Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(10.46)	(11.42)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(17.02)	(17.66)
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(312.55)	(77.32)

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	12-04-2012
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Toru Yamasaki	Thành viên	12-04-2012	

Ban giám đốc

Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc kế hoạch	23-05-2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy	23-05-2011
Hidefumi Matsuo	Giám đốc /Giám đốc Hành chính	23-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc /Giám đốc tài chính	15-08-2006
Takaaki Suemitsu	Giám đốc /Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị	15-08-2012

Báo cáo của Ban Giám Đốc

The Board of Directors is responsible for ensuring that the separate financial statements are properly drawn up so as to give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2012, and of the results of its operations and its cash flows for the year in accordance with Vietnamese Accounting Standards and System and in compliance with relevant statutory requirements. When preparing the separate financial statements, the Board of Directors is required to:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	USD	31-12-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	6	111	3,919,865	81,643	1,966,861	40,966
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	718,217	14,959	416,546	8,676
Trả trước cho nhà cung cấp		132	145,729	3,035	226,336	4,714
Phải thu từ các bên liên quan	35	134	6,314,364	131,516	8,338,485	173,674
Phải thu khác	7	135	248,682	5,180	4,431	92
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-	-	-	-
		130	7,426,992	154,689	8,985,798	187,156
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	7,880,043	164,126	6,598,018	137,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(310,914)	(6,476)	-	-
		140	7,569,129	157,650	6,598,018	137,424
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	611	13	3,323	69
Thuế GTGT được khấu trừ		152	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	-	-	106,907	2,227
Tài sản ngắn hạn khác		158	35,809	746	41,885	872
		150	36,420	759	152,115	3,168
		100	18,952,407	394,741	17,702,792	368,714
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
<i>Nguyên giá</i>	10	221	9,025,985	187,993	11,523,109	240,003
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			18,241,433	379,933	23,553,248	490,567
			(9,215,448)	(191,939)	(12,030,139)	(250,564)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	230	403,218	8,398	340,674	7,096
		220	9,429,202	196,391	11,863,783	247,099
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty con			4,520,156	94,146	4,500,000	93,726
Đầu tư vào công ty liên kết	12	252	1,200,000	24,994	-	-
			5,720,156	119,139	4,500,000	93,726
Tài sản dài hạn khác						
Chi phí trả trước dài hạn		261	176,923	3,685	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	-	-	2,054,327	42,788
Tài sản dài hạn khác	14	262	72,727	1,515	-	-
		260	249,650	5,200	2,054,327	42,788
		200	15,399,008	320,731	18,418,110	383,612
		270	34,351,414	715,471	36,120,902	752,326

	Thuyết minh	Mã số	USD	31-12-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	15	311	17,500,000	364,490	19,000,000	395,732
Phải trả người bán	16	312	3,188,312	66,406	3,102,650	64,622
Người mua trả tiền trước		313	314,620	6,553	151,256	3,150
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	17	314	120,804	2,516	136,574	2,845
Phải trả người lao động		315	404,348	8,422	336,314	7,005
Chi phí phải trả	18	316	814,123	16,957	414,678	8,637
Phải trả nội bộ		317	0	0	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319	56,898	1,185	1,093,090	22,767
		310	22,399,105	466,529	24,234,562	504,757
Nợ dài hạn						
Đặt cọc dài hạn		331	1,255	26	1,255	26
Vay và nợ dài hạn	20	334	9,930,928	206,841	3,430,928	71,459
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	149,084	3,105	205,302	4,276
		330	10,081,267	209,973	3,637,485	75,762
			32,480,373	676,501	27,872,047	580,519
Nguồn vốn						
Vốn chủ sở hữu						
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	411	18,313,995	381,444	18,313,995	381,444
Thặng dư vốn cổ phần	22	412	4,082,759	85,036	4,082,759	85,036
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416	(20,525,712)	(427,510)	(14,147,899)	(294,672)
		440	1,871,042	38,970	8,248,855	171,807
			34,351,414	715,471	36,120,902	752,326

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31-12-2012	31-12-2011
Ngoại tệ		
Đồng Việt Nam	2,313,558	259,609
Đồng Euro	492	492

Ngày 18 tháng 02 năm 2013

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	minh	Mã số	Quý 4 năm 2012 USD	Quý 4 năm 2011 USD	Lũy kế năm 2012 USD	2011 USD
Tổng doanh thu	23	1	10,490,466	9,661,055	42,221,145	43,888,800
Các khoản giảm trừ	23	2	(307,690)	(267,340)	(1,228,866)	(1,148,305)
Doanh thu thuần		10	10,182,776	9,393,715	40,992,279	42,740,495
Giá vốn hàng bán	24	11	(8,095,227)	(8,590,702)	(32,334,949)	(36,255,137)
Lợi nhuận gộp		20	2,087,549	803,013	8,657,330	6,485,358
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	64,776	154,306	193,387	1,934,318
Chi phí tài chính	26	22	(133,525)	(211,678)	(458,326)	(2,507,506)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>(108,438)</i>	<i>(184,490)</i>	<i>(379,403)</i>	<i>(1,366,496)</i>
Chi phí bán hàng	27	24	(4,010,678)	(1,601,063)	(10,326,473)	(7,146,315)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(398,612)	(457,009)	(1,369,566)	(1,622,376)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(2,390,490)	(1,312,430)	(3,303,649)	(2,856,521)
Thu nhập khác	29	31	615,957	43,826	1,246,318	116,998
Chi phí khác	30	32	(1,819,911)	(303,326)	(2,067,028)	(539,290)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(3,594,444)	(1,628,949)	(4,124,359)	(3,278,813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(199,201)	-	(199,201)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	(2,054,327)	(80,723)	(2,054,327)	(80,723)
Lãi (lỗ) sau thuế			(5,847,971)	(1,709,672)	(6,377,886)	(3,359,536)
				-		
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.201)	(0.059)	(0.219)	(0.115)

Ngày 18 tháng 02 năm 2013

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng-VND

	minh	Mã số	Quý 4 năm 2012 Triệu VND	Quý 4 năm 2011 Triệu VND	Lũy kế năm 2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Tổng doanh thu	23	1	218,495	199,192	879,382	914,116
Các khoản giảm trừ	23	2	(6,409)	(5,512)	(25,595)	(23,917)
Doanh thu thuần		10	212,087	193,680	853,787	890,199
Giá vốn hàng bán	24	11	(168,607)	(177,123)	(673,472)	(755,122)
Lợi nhuận gộp		20	43,479	16,557	180,315	135,077
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1,349	3,181	4,028	40,288
Chi phí tài chính	26	22	(2,781)	(4,364)	(9,546)	(52,226)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	(2,259)	(3,804)	(7,902)	(28,461)
Chi phí bán hàng	27	24	(83,534)	(33,011)	(215,080)	(148,843)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(8,302)	(9,423)	(28,525)	(33,791)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(49,789)	(27,060)	(68,808)	(59,496)
Thu nhập khác	29	31	12,829	904	25,958	2,437
Chi phí khác	30	32	(37,905)	(6,254)	(43,052)	(11,232)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(74,865)	(33,586)	(85,902)	(68,291)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	(4,149)	-	(4,149)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	(42,788)	(1,664)	(42,788)	(1,681)
Lãi (lỗ) sau thuế			(121,802)	(35,250)	(132,839)	(69,972)
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.004)	(0.001)	(0.005)	(0.002)

Ngày 18 tháng 02 năm 2013

(Đã ký và đóng dấu)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	USD	31-12-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	(4,323,559)	(90,051)	(3,278,813)	(68,291)
Điều chỉnh cho các khoản		-			
Khấu hao TSCĐ	2	1,516,389	31,583	1,522,395	31,708
Các khoản dự phòng	3	310,914	6,476	(170,987)	(3,561)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	(3,559)	(74)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	1,370,401	28,543	70,029	1,459
Chi phí lãi vay	6	379,403	7,902	1,366,496	28,461
Thu nhập tài chính	7	(12,458)	(259)	(521,910)	(10,870)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(758,910)	(15,807)	(1,016,349)	(21,169)
Tăng giảm các khoản phải thu	9	471,789	9,826	(1,219,490)	(25,400)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1,282,025)	(26,702)	1,030,789	21,469
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(411,830)	(8,578)	(933,389)	(19,441)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(246,938)	(5,143)	3,340	70
Tiền lãi vay đã trả	13	(379,403)	(7,902)	(1,273,666)	(26,528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2,607,317)	(54,305)	(3,408,765)	(70,998)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(452,210)	(9,419)	(275,531)	(5,739)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	22	-	-	-	-
Tiền lãi nhận được		12,458	259	10,522	219
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(439,752)	(9,159)	(265,009)	(5,520)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	5,000,000	104,140	44,717,957	931,386
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-	(39,195,053)	(816,355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,000,000	104,140	5,522,904	115,031
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,952,931	40,676	1,849,130	38,514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,966,861	40,966	117,731	2,452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngc	61	73	2	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,919,865	81,643	1,966,861	40,966

Ngày 18 tháng 02 năm 2013

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty TNHH Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con sở hữu đa số bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia, với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Sau giấy phép đầu tư ban đầu, có một số điều chỉnh sau:

· Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GP ngày 9 tháng 8 năm 2005 cho phép Công ty được chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với vốn sở hữu nước ngoài dưới tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế với tổng vốn đầu tư là 30.000.000 Đô-la Mỹ và vốn điều lệ là 13.000.000 Đô-la Mỹ. Tổng số cổ phiếu của Công ty là 13.000.000 với mệnh giá là 1 Đô-la Mỹ trên một cổ phiếu được nắm giữ bởi 4 cổ đông sáng lập;

· Investment Licence No. 270 CPH/GPDC2 dated 15 June 2006 allowing the Company to change the par value of its shares from USD 1 per share to VND 10,000 per share and the Company's charter capital was changed from USD 13,000,000 to VND 206,636,000 thousand. As a result, the total shares of the Company changed from 13,000,000 shares with par value of USD 1 per share to 20,663,600 shares with par value of VND 10,000 per share;

· Giấy phép Đầu tư số 270 CPH/GCNĐC3 ngày 23 tháng 8 năm 2006 cho phép Công ty tăng vốn điều lệ thành 242.841.600 ngàn đồng. Tổng số cổ phiếu của Công ty tăng thành 24.284.160 cổ phiếu thông qua việc đăng ký và phát hành 3.620.560 cổ phiếu mới.

Ngày 17 tháng 10 năm 2006, Công ty niêm yết 3.620.560 cổ phiếu mới (mã chứng khoán IFS) đề cập ở trên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 9 năm 2006. Theo Giấy phép Niêm yết, các cổ đông sáng lập cũng được phép bán 2.108.912 cổ phiếu ra công chúng. Tổng số cổ phiếu niêm yết là 5.729.472 cổ phiếu.

Under the Investment Certificate No. 472033000328 dated 28 November 2007 issued by the Board of Management of Dong Nai Industrial Zone, the total investment capital of the Company is VND 1,444,500 million, equivalent to USD 90 million. The charter capital of the Company is VND 291,409,920 thousand. The total shares of the Company were increased to 29,140,992 with par value of VND 10,000 per share. An additional 4,856,832 new shares were issued and registered, in which 1,145,887 shares were allowed to be listed bringing the total to 6,875,359 shares being listed.

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Trade Ocean Holding Sdn Bhd, nắm giữ 57.25% cổ phần Công ty, đã bị mua bởi Công ty Kirin Holdings, Limited ("Kirin"). Kirin là một trong những công ty sản xuất thực phẩm lớn nhất trong khu vực, và là công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Vào ngày 07 tháng 6 năm 2012, KH tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings Sdn. Bhd. ("IBH"), IBH đang nắm giữ 23,12% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của IFS (Bao gồm: cổ phiếu chưa niêm yết: 18,87 % và cổ phiếu niêm yết: 4,25%).

Bên cạnh đó, theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 12 tháng 04 năm 2012, Công ty đã gia hạn việc hủy niêm yết cổ phiếu trên thị trường Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2012. Tuy nhiên, vào Ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty vẫn chưa tiến hành thủ tục trên với Sở Giao dịch Chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 1,349 nhân viên (năm 2011: 674 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và Đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Transactions arising in currencies other than the reporting currency are translated at exchange rates in effect on the transaction dates. Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than the reporting currency are translated at the exchange rates in effect at the balance sheet date. Translation gains and losses and expenses relating to foreign exchange transactions arising thereafter are recorded in the statement of income.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VNĐ 20,828/USD (2011: VNĐ 20,828/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3 Các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Tỷ lệ khấu hao ở trên không theo tỷ lệ trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCĐN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Trích lập dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.14 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập khi khoản nợ ngắn hạn của Công ty thấp hơn tài sản ngắn hạn 2,246,699 Đô-la Mỹ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: - 6,531,770 Đô-la Mỹ).

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

<--

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	5,066	106	9,014	188
Tiền gửi ngân hàng	3,914,799	81,537	1,957,847	40,778
	3,919,865	81,643	1,966,861	40,966

<--

7 Các khoản phải thu khác

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Các khoản phải thu khác	248,682	5,180	4,431	92
	248,682	5,180	4,431	92

<--

8 Hàng tồn kho

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	3,060,389	63,742	1,874,081	39,033
Công cụ, dụng cụ	419,023	8,727	410,135	8,542
Sản phẩm dở dang	211,879	4,413	618,363	12,879
Thành phẩm	4,188,751	87,243	3,695,438	76,969
	7,880,042	164,126	6,598,018	137,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(310,913)	(6,476)	-	-
	7,569,129	157,650	6,598,018	137,424

<--

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số dư bao gồm khoản thuế 106,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được cần trừ với thuế phải trả trong năm.

<---

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Phương tiện vận tải USD	Thiết bị văn phòng USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá					
01/01/2012	-	22,829,655	501,033	222,561	23,553,249
Mua mới	-	188,786	147,588	53,292	389,665
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(5,422,391)	(207,184)	(71,906)	(5,701,481)
31/12/2012	-	17,596,050	441,437	203,947	18,241,433
31/12/2012 (Triệu VND)	-	366,491	9,194	4,248	379,933
<i>Khấu hao hết</i>	-	407,262	93,481	-	500,743
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	9,143	-	-	9,143
Khấu hao lũy kế					
01/01/2012	-	(11,455,449)	(428,034)	(146,656)	(12,030,139)
Chi phí trong năm	-	2,600,698	172,205	41,787	2,814,691
Thanh lý	-	-	-	-	-
31/12/2012	-	(8,854,751)	(255,829)	(104,869)	(9,215,448)
31/12/2012 (Triệu VND)	-	(184,427)	(5,328)	(2,184)	(191,939)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(6,887)	-	-	(6,887)
Giá trị còn lại					
01/01/2012	-	11,374,206	72,999	75,905	11,523,110
31/12/2012	-	8,741,299	185,608	99,078	9,025,985
31/12/2012 (Triệu VND)	-	182,064	3,866	2,064	187,993
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	2,256	-	-	2,256

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

<---

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	USD	31-12-2012 Triệu VND	USD	31-12-2011 Triệu VND
Số đầu kỳ	340,673	7,096	188,896	3,934
Tăng trong kỳ	62,545	1,303	161,614	3,366
Thanh lý	-	-	(9,836)	(205)
Số cuối kỳ	403,218	8,398	340,674	7,096
Including:				
ERP software	403,218	8,398	340,674	7,096
Others	-	-	-	-
	403,218	8,398	340,674	7,096

<---

12 Đầu tư vào công ty con

	31-12-2012 USD	31-12-2011 USD	% equity held 31-12-2012 USD	31-12-2011 Triệu VND
Công ty Cổ phần thực phẩm AVA	4,520,156	4,500,000	90.40%	90.00%
	4,520,156	4,500,000		

<---

14 Tài sản thuế hoãn lại

	31-12-2012 USD	31-12-2011 Triệu VND	31-12-2011 USD	31-12-2011 Triệu VND
--	-------------------	-------------------------	-------------------	-------------------------

Số đầu kỳ	2,054,327	42,788	2,054,327	42,788
Sử dụng	(2,054,327)	(42,788)	-	-
Số cuối kỳ	-	-	2,054,327	42,788

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 và các năm tiếp theo liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong các năm đó.

Theo nội dung Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 và các năm tiếp theo liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong các năm đó.

<---

15 Vay và nợ ngắn hạn

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Kirin Holding Company (1)	7,500,000	156,210	19,000,000	395,732
Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company (2)	10,000,000	208,280		
	17,500,000	364,490	19,000,000	395,732

Vay từ Kirin Holding Company (1)

Công ty có tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn trị giá 27.5 triệu Đô la Mỹ từ Công ty Kirin Holdings Limited, bao gồm các hợp đồng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 2.5 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 28 tháng 10 năm 2011 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 6 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 28 tháng 11 năm 2011 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 9 triệu Đô la Mỹ được ký mới vào ngày 06 tháng 6 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

Besides, the Company have an available credit line VND 120 billion from Vietcombank Dong Nai covered by the principal Agreement No. 2010047/KHDN/ NHNT dated 24 November 2011 for the term of 60 months. This Loan is secured by the factory and land use rights of Avafood Shareholding Company with net book value of USD 5,153,388 as of 30 June 2012. As at 30 September 2012 this credit facility will be reduced to VND 40 billion without collateral (Notes 38)

(2) Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Kirin Holding Company

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	10,000,000	-	-	-
	10,000,000	-	-	-

Trong tháng 10 năm 2012, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký khoản vay trung hạn với Ngân hàng nhà nước cho việc tái tục hợp đồng vay ngắn hạn gia hạn thêm thời gian 12 tháng như sau:

-Hợp đồng hạn mức 3 triệu Đô la Mỹ được ký vào ngày 20 tháng 06 năm 2011 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 1% hàng năm.

-Hợp đồng hạn mức 7 triệu Đô la Mỹ được tái ký vào ngày 30 tháng 5 năm 2012 có lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng 0.8% hàng năm.

<---

16 Phải trả người bán

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	3,035,810	63,230	2,517,994	52,445
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	152,503	3,176	584,656	12,177
	3,188,312	66,406	3,102,650	64,622

<---

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	76,820	1,600	98,116	2,044

Thuế thu nhập cá nhân	11,714	244	19,729	411
Thuế xuất nhập khẩu	28,407	592	-	-
Thuế khác	3,863	80	18,729	390
	120,804	2,516	136,574	2,845

<---

18 Chi phí phải trả

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	182,549	3,802	143,072	2,980
Chiết khấu thương mại	97,071	2,022	46,723	973
Khác	534,503	11,133	224,884	4,684
	814,123	16,957	414,678	8,637

<---

19 Phải trả khác

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24,265	505	24,265	505
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	7,886	164	8,004	167
Phải trả khác	24,747	515	1,060,821	22,095
	56,898	1,185	1,093,090	22,767

<---

20 Vay dài hạn

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (1)	3,430,928	71,459	3,430,928	71,459
Loans from Kirin Holding Limited (2)	6,500,000	135,382	-	-
	9,930,928	206,841	3,430,928	71,459

Vay từ Công ty Trade Ocean Holdings Sdn Bhd

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cố đồng 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

Vay từ Công ty Kirin Holding Limited.

Trong tháng 5 năm 2012, Công ty ký kết một hợp đồng trung hạn bằng cách chuyển đổi một phần các khoản vay ngắn hạn hiện hành với Công ty Kirin Holdings Limited, với giá trị 6,5 triệu Đô-la Mỹ, lãi suất của khoản vay là 1.896% một năm.

<---

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/(lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm trước	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
Lãi/lỗ năm trước	-	-	(3,442,036)	(3,442,036)
Số dư cuối năm trước	18,313,995	4,082,759	(14,147,899)	8,248,855
31/12/2011 (Triệu VND)	381,444	85,036	(294,672)	171,807
Số đầu năm nay	18,313,995	4,082,759	(14,147,899)	8,248,855
Lãi/lỗ năm nay	-	-	(6,377,813)	(6,377,813)
Số dư cuối năm nay	18,313,995	4,082,759	(20,525,712)	1,871,042
31/12/2012 (Triệu VND)	381,444	85,036	(427,510)	38,970

<---

22 Vốn góp

The Company's charter capital is VND291,409,840 thousand (equivalent US\$18,313,995), which is divided into 29,140,984 ordinary shares with par value of VND10,000 each. Each share is entitled to one vote at meetings of the Group. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong kỳ

	Số cổ phiếu	31-12-2012 VND'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Số cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	yết	Cổ phiếu chưa			VND'000	%
Trace Ocean Holding	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Indochina Beverage	1,237,469	5,499,840	6,737,309	10	67,373,090	23.12%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông - Grande Indigo Global	1,938,327	-	1,938,327	10	19,383,270	6.65%
Cổ đông phổ thông - khác	3,699,563	-	3,699,563	10	36,995,630	12.70%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984		291,409,840	100%

On 5 March 2012, the Vietnam Securities Depository approved the transfer of 5,499,840 unlisted shares (equivalent to 18.87% of equity interest) from Mr. Pang Tee Chiang, the former General Director, to Indochina Beverage Holdings Ltd., a company established in The British Virgin Islands. Approval was given to amend the Investment Certificate dated 22 April 2011 granted by The Board of Management of Dong Nai Industrial Zone.

Vào ngày 07 tháng 06 năm 2012, Công ty Kirin Holding Limited tăng cổ phần của mình trong IFS đến 80,37% (tương đương 23.421.955 cổ phiếu) thông qua việc Trade Ocean Holding Sdn Bhd mua lại tất cả các cổ phiếu đang lưu hành của Indochina Beverage Holdings nắm giữ 23,12% (tương đương 6.737.309 cổ phiếu) tổng cổ phiếu đang lưu hành của IFS.

Ngày 24 tháng 12 năm 2012, Công ty Kirin Holding Company Limited đã tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu tại IFS lên 87.03% bằng cách mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Grande Indigo Global LTD, là công ty nắm giữ 1.938.327 cổ phiếu của IFS. Grande Indigo Global LTD trở thành một công ty liên kết với TOH và IBH.)

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Số cổ phiếu		Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương	
	yết	Cổ phiếu chưa			VND'000	%
Trace Ocean Holding	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	606,984	5,499,840	6,106,824	10	61,068,240	20.96%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,268,375	-	6,268,375	10	62,683,750	21.51%
	6,875,359	22,265,625	29,140,984		291,409,840	100%

<--

23 Doanh thu thuần

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	9,990,418	208,080	9,068,608	186,977
Doanh thu xuất khẩu	500,048	10,415	592,447	12,215
	10,490,466	218,495	9,661,055	199,192
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(299,382)	(6,236)	(264,350)	(5,450)

Hàng bán trả lại	(8,308)	(173)	(2,990)	(62)
	10,182,776	212,087	9,393,715	193,680
Doanh thu thuần	10,182,776	212,087	9,393,715	193,680

<<<

24 Giá vốn hàng bán

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	7,628,676	158,890	8,047,618	165,926
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	466,551	9,717	543,084	11,197
	8,095,227	168,607	8,590,702	177,123

<<<

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,795	162	1,815	37
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	35,997	750	31,188	643
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20,984	437	121,303	2,501
	64,776	1,349	154,306	3,181

<<<

26 Chi phí hoạt động tài chính

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Chi phí lãi vay	108,438	2,259	184,490	3,804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25,086	523	27,188	561
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	133,525	2,781	211,678	4,364

<<<

27 Chi phí bán hàng

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Chi phí vận chuyển	610,155	12,708	451,311	9,305
Chi phí lương	731,129	15,228	442,050	9,114
Hoa hồng và chiết khấu bán hàng	2,003,325	41,725	598,396	12,338
Chi phí khấu hao	10,191	212	7,243	149
Chi phí thuê văn phòng	55,669	1,159	31,575	651
Chi phí khác	600,209	12,501	70,487	1,453
	4,010,678	83,534	1,601,063	33,011

<<<

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Chi phí lương	164,807	3,433	137,583	2,837
Chi phí khấu hao	11,099	231	6,682	138
Chi phí văn phòng	66,572	1,387	39,261	809
Phí ngân hàng	9,633	201	7,226	149
Phí dịch vụ thuê ngoài	49,822	1,038	18,011	371
Phí tư vấn	77,519	1,615	178,011	3,670
Chi phí khác	19,158	399	70,234	1,448
	398,612	8,302	457,009	9,423

<<<

29 Thu nhập khác

	USD	Quý 4-2012 Triệu VND	USD	Quý 4-2011 Triệu VND
Thu nhập khác	615,957	12,829	43,826	904
	615,957	12,829	43,826	904

<--

30 Chi phí khác

	Quý 4-2012		Quý 4-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu được và các khoản trả trước	-	-	67,045	1,382
Giá trị còn lại của tài sản bị xóa sổ	1,369,598	28,526	72,398	1,493
Khấu hao của tài sản không sử dụng	74,594	1,554	57,673	1,189
Phạt hành chính	-	-	-	-
Khác	227,789	4,744	106,210	2,190
	1,671,981	34,824	303,326	6,254
	(147,930)	(3,081)		

31 Chi phí theo yếu tố

	Quý 4-2012		Quý 4-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	6,193,435	128,997	7,682,482	160,011
Chi phí nhân công	1,293,555	26,942	963,620	20,070
Chi phí khấu hao	312,437	6,507	322,800	6,723
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,666,815	34,716	580,900	12,099
Chi phí khác	1,794,930	37,385	1,398,698	29,132
	11,261,172	234,548	10,948,500	228,035

<--

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

According to Decree No. 24/2007/NĐ-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/NĐ-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Biên Hòa City. As at the end of year 2009, the company has completed for the relocation the remaining production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

	Năm kết thúc ngày 31/12/2012		Năm kết thúc ngày 31/12/2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	(4,124,359)	(85,902)	(3,278,813)	(68,291)
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	-	3,184	66
- Chi phí thù lao HDQT	-	-	5,761	120
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	-	-	313,138	6,522
- Phạt hành chính	-	-	86,626	1,804
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước	-	-	414,678	8,637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Trợ cấp thôi việc	-	-	35,822	746
Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	-	-	(436,093)	(9,083)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hi	-	-	(5,019)	(105)
Lãi/lỗ chịu thuế	(4,124,359)	(85,902)	(2,860,716)	(59,583)
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	-	(85,902)	-	-

Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	-	-	-
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy		-	-	-
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn		-	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	-	-
Total corporate income tax expenses for the current year	-	-	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	-	-

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với doanh thu chịu thuế tương lai như sau:

Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế USD	Đã sử dụng USD	Hết hạn USD	Lỗ lũy kế chưa	
				sử dụng USD	Năm hết hạn USD
2010 Chưa quyết toán	-	-	-	-	-
2011 Chưa quyết toán	(2,860,716)	-	-	(2,860,716)	2015
2012 Chưa quyết toán	(4,124,359)	-	-	(4,124,359)	2016
	(6,985,075)	-	-	(6,985,075)	

<---

33 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Receivable	Payable	Loan USD	
Kirin Holding Limited		Chuyển đổi từ khoản phải trả khác sang vay ngắn hạn			1,000,000	
		Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang vay dài hạn			6,500,000	
		Công ty mẹ cuối cùng	Chuyển đổi từ vay ngắn hạn sang nợ dài hạn 601n hạn trả			10,000,000
		Nhận bổ sung thêm khoản vay ngắn hạn				4,000,000
		Lãi vay			379,403	-
		Phí biệt phái nhân viên		420,491	-	
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	Công ty liên kết	Hỗ trợ phí tiếp thị	309,185			
		Hỗ trợ khác	30,202			
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng		826,266	-	
		Phí gia công		1,135,218	-	

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Receivable	Payable	Vay	
Kirin Holding Limited		Vay trung hạn đến hạn trả			10,000,000	
		Vay ngắn hạn			7,500,000	
		Vay dài hạn			6,500,000	
		Lãi vay			266,744	-
		Phí biệt phái nhân viên			244,963	-
Trade Ocean Holdings Sdn Bhd	Công ty mẹ	Vay dài hạn		-	3,430,928	
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	Công ty liên kết	Hỗ trợ phí tiếp thị				
		Hỗ trợ khác				
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Mua hàng		-	-	
		Phí gia công		152,503	-	
			-	664,209	27,430,928	

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2012 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	9,682,728	500,048	10,182,776
Giá vốn hàng bán	(7,628,676)	(466,551)	(8,095,227)
Lợi nhuận gộp	2,054,052	33,497	2,087,549
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	42,782	698	43,479

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,801,267	592,447	9,393,715
Giá vốn hàng bán	(8,047,618)	(543,084)	(8,590,702)
Lợi nhuận gộp	753,650	49,363	803,013
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	15,539	1,018	16,557

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2012 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,780,411	446,300	956,065	10,182,776
Giá vốn hàng bán	(7,351,881)	(408,916)	(334,431)	(8,095,227)
Lợi nhuận gộp	1,428,530	37,384	621,634	2,087,549
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	29,753	779	12,947	43,479

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2011 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	7,881,712	532,280	979,723	9,393,715
Giá vốn hàng bán	(7,925,855)	(845,634)	180,787	(8,590,702)
Lợi nhuận gộp	(44,143)	(313,354)	1,160,510	803,013
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	(910)	(6,461)	23,927	16,557

<---

35 Lãi lỗ trên cổ phiếu và phân chia cổ tức

Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	31-12-2012 USD	31-12-2012 VND	31-12-2011 USD	31-12-2011 VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	(6,377,886)	(132,839)	(3,359,536)	(69,267)
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần	(0.219)	(0)	(0.115)	(0)

Trong sáu tháng đầu năm 2012, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

36 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau :

	Quý 4-2012		Quý 4-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lương	15,655	326	15,655	326
Phí biệt phái	121,500	2,531	69,000	1,437
	137,155	2,857	84,655	1,763

37 Cam kết

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31-12-2012		31-12-2011	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	524,329	10,921	343,054	7,145
Từ 2 đến 5 năm	1,498,011	31,201	1,148,730	23,926
Trên 5 năm	588,223	12,252	1,129,722	23,530
	2,610,563	54,373	2,621,506	54,601

38 Sự kiện phát sinh sau niên độ

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 18 tháng 02 năm 2013.

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký)

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Trần Thị Thúy Nga
Trưởng phòng Tài chính Kế toán